

Biểu số 01: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Vĩnh Bảo
 ((Kèm theo Quyết định số ~~2316~~ **2316**/QĐ-UBND ngày ~~24~~ **24**/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						TT Vĩnh Bảo	Xã Cao Minh	Xã Dũng Tiến	Xã Giang Biên	Xã Hòa Bình	Xã Hùng Tiến	Xã Liên Am	Xã Lý Học	Xã Tam Cường	Xã Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...+(26)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.174,13		11.174,13	67,44	523,32	485,55	408,34	388,12	412,77	441,13	283,97	802,87	427,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.707,78		7.707,78	41,07	386,17	348,60	214,70	261,50	282,01	366,24	237,33	595,70	362,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.707,78		7.707,78	41,07	386,17	348,60	214,70	261,50	282,01	366,24	237,33	595,70	362,01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			341,25		0,06	48,35	76,66	0,80			10,00	35,06	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	961,63	-2,56	959,07	21,85	40,57	32,56	42,30	41,28	77,95	32,45	20,71	22,87	42,86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			1.640,39	4,52	90,91	35,43	62,86	76,05	52,30	37,54	15,79	126,78	17,44
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			85,60			4,85	0,25	7,00		0,92		0,73	0,19
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH			440,04		5,61	15,76	11,57	1,49	0,51	3,98	0,14	21,73	5,07
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.101,09		7.101,09	235,96	234,21	345,14	391,03	538,97	155,59	217,25	226,22	501,83	276,93
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.305,45		1.305,45		31,97	49,35	41,86	68,39	36,42	40,18	35,72	151,61	102,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	104,52		104,52	104,52									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,62	0,91	17,53	4,59	0,37	0,31	0,63	0,29	0,13	0,23	0,70	1,27	0,23
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,69		13,69	0,42					3,50	3,77			
2.5	Đất an ninh	CAN	27,00	-22,95	4,05	0,38		0,10	0,10	0,06	0,10	0,10		0,16	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	202,45	2,13	204,58	14,17	8,47	15,52	6,29	8,23	6,41	6,15	8,24	14,82	7,78
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,05	0,37	39,42	2,32	3,77	1,02	0,98	1,79	1,13	1,69	3,17	2,28	1,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		12,00	12,00			8,60							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,71	-0,03	11,68	4,33	0,25	0,34	0,23	0,29	0,17	0,14	0,23	0,94	0,19
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,76	5,61	91,37	7,27	3,12	3,46	3,40	3,21	3,88	2,94	4,69	8,10	3,35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	48,58	1,42	50,00	0,25	1,33	2,10	1,68	2,94	1,23	1,38	0,15	3,50	3,08
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,11										
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,35	-5,35											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.167,84	-26,07	1.141,77	10,96	3,36	47,06	168,13	225,57	2,63	4,74	9,41	73,22	10,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	758,72		758,72				105,00	217,71					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						TT Vĩnh Bảo	Xã Cao Minh	Xã Dũng Tiến	Xã Giang Biên	Xã Hòa Bình	Xã Hùng Tiến	Xã Liên Am	Xã Lý Học	Xã Tam Cường	Xã Tân Hưng
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	223,29		223,29			42,90	57,07					60,00	
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	100,06		100,06	9,52	3,36	2,96	5,72	6,67	2,56	4,30	6,29	7,01	10,06
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,20	-26,07	59,13	1,44		1,20	0,34	1,19	0,07	0,44	3,12	6,21	
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,57		0,57										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.340,09	59,66	3.399,75	92,60	150,80	136,37	120,77	170,22	94,80	139,08	137,75	201,57	145,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.709,20		1.709,20	54,62	84,21	40,81	61,94	83,73	47,99	67,91	51,21	101,87	44,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			1.545,09	21,81	63,85	89,94	53,23	83,66	45,70	68,62	56,68	91,50	99,82
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			9,14	1,19	1,00	0,70		0,60	0,09	0,17		0,22	
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	18,75	7,84	26,59			1,16	1,14				21,36		
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,10	0,50	22,60	1,84	0,60	1,64	0,62	0,74	0,34	0,50	0,60	1,18	0,60
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,90	4,27	22,17	0,57	0,12	0,43	1,58	0,17	0,50	0,18	0,24	2,98	0,26
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,96	-0,01	1,95	0,19	0,02		0,06	0,08	0,02	0,01	0,27	0,10	0,02
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			8,29	0,64		0,69	1,20	0,36	0,16	0,69	0,52	0,22	
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			54,72	11,74	1,00	1,00	1,00	0,88		1,00	6,87	3,50	1,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	66,94	-8,35	58,59	0,66	4,34	1,90	1,54	5,31	3,56	2,16	2,18	7,00	1,55
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			24,03	0,42	0,61	2,47	0,58	0,91	0,28	0,72	0,80	0,91	0,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	274,71	-3,22	271,49	6,00	11,84	16,40	4,00	10,45	7,76	9,65	12,29	15,28	8,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			550,46	0,67	19,85	75,66	47,13	49,54		10,47	19,13	35,99	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			1,34	0,67									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			549,12		19,85	75,66	47,13	49,54		10,47	19,13	35,99	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			5,18	0,57	2,60								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	42,28		42,28		4,30			14,98		2,53		5,92	

Biểu số 01: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vĩnh Bảo (tiếp)
(Kèm theo Quyết định số **2316/QĐ-UBND** ngày **27/6/2025** của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Tân Liên	Xã Tiên Phong	Xã Thắng Thủy	Xã Trần Dương	Xã Trung Lập	Xã Việt Tiến	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...+(26)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.174,13		11.174,13	277,21	1.090,55	478,11	755,67	425,48	431,41	465,37	984,93	1.059,08	965,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.707,78		7.707,78	121,77	816,65	193,52	466,77	303,32	244,87	368,76	744,59	734,76	617,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.707,78		7.707,78	121,77	816,65	193,52	466,77	303,32	244,87	368,76	744,59	734,76	617,44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			341,25		12,65	124,30	6,24	1,00	9,31		0,37	12,40	4,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	961,63	-2,56	959,07	37,25	69,27	29,68	85,45	39,94	47,07	31,65	87,55	89,05	66,76
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			1.640,39	21,30	191,98	130,43	193,51	74,31	93,02	31,40	133,40	149,16	102,26
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			85,60	5,62			3,70	2,91	4,03	8,80	0,38	46,22	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH			440,04	91,27		0,18	0,00	4,00	33,11	24,76	18,64	27,49	174,73
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.101,09		7.101,09	195,52	552,96	306,33	429,64	287,56	220,53	252,78	582,44	538,77	611,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.305,45		1.305,45	42,89	118,36	37,28	38,58	62,30	31,28	49,45	96,34	109,16	161,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	104,52		104,52										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,62	0,91	17,53	0,23	1,73	0,25	1,01	0,75	0,38	1,62	1,13	0,47	1,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,69		13,69								6,00		
2.5	Đất an ninh	CAN	27,00	-22,95	4,05		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,08	0,10	0,10	2,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	202,45	2,13	204,58	5,84	17,21	6,49	4,82	11,59	7,65	7,51	14,65	14,80	17,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,05	0,37	39,42	1,06	1,92	1,17	1,37	3,05	1,01	1,02	3,69	2,38	3,44
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		12,00	12,00					3,40					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,71	-0,03	11,68	0,22	0,97	0,24	0,37	0,21	0,21	0,25	0,65	0,70	0,75
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,76	5,61	91,37	3,12	8,88	3,59	1,97	3,44	4,53	4,33	5,48	6,48	6,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	48,58	1,42	50,00	1,44	5,44	1,38	1,11	1,49	1,90	1,91	4,83	5,24	7,62
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,11			0,11							
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,35	-5,35											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.167,84	-26,07	1.141,77	34,49	49,38	12,62	104,45	62,01	31,02	15,29	160,01	56,68	60,68
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	758,72		758,72		43,59		100,00	60,00			133,21	50,00	49,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Tân Liên	Xã Tiên Phong	Xã Thắng Thủy	Xã Trần Dương	Xã Trung Lập	Xã Việt Tiến	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hưng
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	223,29		223,29	26,58					31,02	5,72			
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	100,06		100,06	7,91	3,81	0,21	3,40			9,57	5,75	4,93	6,03
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,20	-26,07	59,13		1,41	12,41	1,05	2,01			21,05	1,75	5,44
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,57		0,57		0,57								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.340,09	59,66	3.399,75	95,96	263,08	167,45	193,93	128,41	139,06	143,32	254,63	307,40	316,73
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.709,20		1.709,20	50,37	119,83	85,33	106,34	72,44	81,99	81,82	134,04	173,22	165,41
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			1.545,09	42,60	136,27	79,12	73,76	45,39	55,40	55,80	114,22	127,31	140,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			9,14		1,42		0,48	0,31			0,52	0,42	2,02
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	18,75	7,84	26,59				1,67						1,26
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,10	0,50	22,60	1,64	1,99	1,02	0,48	0,45	0,33	1,80	2,04	1,51	2,68
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,90	4,27	22,17	0,28	0,39	0,96	10,11	0,12	0,32	0,34	0,76	1,57	0,29
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,96	-0,01	1,95	0,02	0,26	0,02	0,02	0,35	0,02	0,01	0,32	0,06	0,10
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			8,29		0,62		0,07	0,35		0,31	0,73	1,61	0,12
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			54,72	1,05	2,30	1,00	1,00	9,00	1,00	3,24	2,00	1,70	4,44
2.9	Đất tôn giáo	TON	66,94	-8,35	58,59	1,03	4,55	0,33	1,44	2,17	1,17	5,57	3,03	3,07	6,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			24,03	1,15	3,76	0,89	0,82	0,51	1,03	1,10	2,42	1,26	3,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	274,71	-3,22	271,49	8,59	30,20	7,95	12,18	4,37	8,84	16,87	26,15	22,30	32,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			550,46	5,34	64,45	72,97	70,44	15,35		11,97	17,98	23,53	9,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			1,34				0,02				0,65		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			549,12	5,34	64,45	72,97	70,42	15,35		11,97	17,33	23,53	9,99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			5,18		0,14		1,87						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	42,28		42,28	1,73	9,33			0,50		1,84	0,81		0,34